

PHỤ LỤC 1 - CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (PARINDEX)
(Kèm theo Công văn số /UBND-NC ngày /6/2022 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ số chung, Lĩnh vực	KẾT QUẢ										TĂNG (+)/ GIẢM (-) SO VỚI NĂM 2020		Kết quả sau phân tích	Đơn vị chủ trì giải trình, đề xuất giải pháp	Nêu rõ tồn tại, hạn chế và nguyên nhân (không đạt điểm tối đa; không đạt điểm nào hoặc giảm điểm/ giảm thứ hạng)	Nêu rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì và cơ quan liên quan dẫn đến các tồn tại, hạn chế	Đề xuất giải pháp khắc phục (đối với các tiêu chí bị trừ điểm, không đạt điểm hoặc không đạt điểm tối đa) và giải pháp duy trì, giữ vững và phát huy (đối với các tiêu chí đạt điểm cao)				Ghi chú
		Năm 2020					Năm 2021					Điểm	Thứ hạng (/63 tỉnh TP)					Giải pháp khắc phục/duy trì/phát huy	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời hạn hoàn thành (tháng, quý/ năm)	
		Điểm tối đa	Điểm đạt được	Tỷ lệ % điểm đạt được so với điểm tối đa	Tỷ lệ trung bình chung cả nước	Thứ hạng so với 63 tỉnh, thành phố trong cả nước	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Tỷ lệ % điểm đạt được so với điểm tối đa	Tỷ lệ trung bình chung cả nước	Thứ hạng so với 63 tỉnh, thành phố trong cả nước											
I	Chỉ số CCHC chung	100	85.31	85.31	83.72	16	100	88.61	88.61	86.37	8	3.30	8	Tăng 3,3 điểm; tăng 8 bậc								
II	Các lĩnh vực CCHC																					
1	Chỉ đạo điều hành CCHC	8.5	7.17	84.35	89.71	51	8.5	7.9	92.94	92.34	36	0.73	15	Tăng 0,73 điểm; tăng 15 bậc	Sở Nội vụ (từ tiêu chí 1.1 đến 1.3) Sở Thông tin và TT (tiêu chí 1.4) Các sở ngành phụ trách CCHC của tỉnh (tiêu chí 1.5) Văn phòng UBND tỉnh (tiêu chí 1.6)							
2	Cải cách thể chế	10	8.7	87.00	87.82	20	10	8.93	89.30	89.14	28	0.23	-8	Tăng 0,23 điểm; giảm 8 bậc	Sở Tư pháp							
3	Cải cách thủ tục hành chính	13.5	13.27	98.30	94.11	25	13.5	12.75	94.44	95.15	56	-0.52	-31	Giảm 0,52 điểm; giảm 31 bậc	Văn phòng UBND tỉnh							
4	Cải cách tổ chức bộ máy	11.5	10.01	87.04	84.41	26	11.5	10.15	88.26	86.28	27	0.14	-1	Tăng 0,14 điểm; giảm 1 bậc	Sở Nội vụ							
5	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVN	13.5	11.86	87.85	85.10	23	13.5	11.47	84.96	85.32	35	-0.39	-12	Giảm 0,39 điểm; giảm 12 bậc	Sở Nội vụ							
6	Cải cách tài chính công	12	9.72	81.00	78.34	27	12	10.78	89.83	81.63	7	1.06	20	Tăng 1,06 điểm; tăng 20 bậc	Sở Tài chính							
7	Hiện đại hóa hành chính	15	12.66	84.4	85.15	38	15	13.81	92.07	89.19	17	1.15	21	Tăng 1,15 điểm; tăng 21 bậc	Sở Thông tin và Truyền thông (các tiêu chí thuộc lĩnh vực 7 trừ các tiêu chí/tiêu chí thành phần: 7.1.8, 7.1.9, 7.2, 7.4, 7.5.4); Văn phòng UBND tỉnh (tiêu chí 7.1.8, 7.1.9 và 7.2); Sở Khoa học và Công nghệ (tiêu chí 7.4 và 7.5.4)							
8	Tác động CCHC đối với người dân, tổ chức và sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh	16	11.92	74.5	89.74	21	16	12.82	80.13	75.92	20	0.90	1	Tăng 0,9 điểm; tăng 1 bậc								

TT	Chỉ số chung, Lĩnh vực	KẾT QUẢ									TĂNG (+)/ GIẢM (-) SO VỚI NĂM 2020		Kết quả sau phân tích	Đơn vị chủ trì giải trình, đề xuất giải pháp	Nêu rõ tồn tại, hạn chế và nguyên nhân (không đạt điểm tối đa; không đạt điểm nào hoặc giảm điểm/ giảm thứ hạng)	Nêu rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì và cơ quan liên quan dẫn đến các tồn tại, hạn chế	Đề xuất giải pháp khắc phục (đối với các tiêu chí bị trừ điểm, không đạt điểm hoặc không đạt điểm tối đa) và giải pháp duy trì, giữ vững và phát huy (đối với các tiêu chí đạt điểm cao)				Ghi chú	
		Năm 2020					Năm 2021					Điểm					Thứ hạng (/63 tỉnh TP)	Giải pháp khắc phục/duy trì/phát huy	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp		Thời hạn hoàn thành (tháng, quý/ năm)
		Điểm tối đa	Điểm đạt được	Tỷ lệ % điểm đạt được so với điểm tối đa	Tỷ lệ trung bình chung cả nước	Thứ hạng so với 63 tỉnh, thành phố trong cả nước	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Tỷ lệ % điểm đạt được so với điểm tối đa	Tỷ lệ trung bình chung cả nước	Thứ hạng so với 63 tỉnh, thành phố trong cả nước											
8.1	SIPAS	10	8.92	89.20		11	10	9.12	91.20		5	0.20	6	Tăng 0,2 điểm; tăng 6 bậc	Văn phòng UBND tỉnh							
8.2	Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh	1	1			không xếp thứ hạng	1	1			không xếp thứ hạng	0.00		Đạt điểm tối đa	Sở Kế hoạch và Đầu tư							
8.3	Mức độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh	2	1				2	0.7				-0.30		Giảm 0,3 điểm								
8.3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	1	0				1	0.7				0.70		Tăng 0,7 điểm	Sở Kế hoạch và Đầu tư							
8.3.2	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	1	1				1	0				-1.00		Giảm 1 điểm	Cục thuế tỉnh							
8.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao	1	1			không xếp thứ hạng	1	1				0.00		Đạt điểm tối đa	Cục thuế tỉnh							
8.5	Tỷ lệ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	1	0				1	1				1.00		Tăng 1 điểm	Sở Kế hoạch và Đầu tư							
8.6	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HDND tỉnh giao	1	0				1	0				0.00		Không đạt điểm	Sở Kế hoạch và Đầu tư							